

**ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 9**

**MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS**

**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. C	6. C	11. B	16. B	21. A	26. B
2. B	7. C	12. D	17. A	22. D	27. C
3. C	8. B	13. D	18. B	23. C	28. B
4. A	9. A	14. A	19. B	24. B	29. B
5. C	10. A	15. A	20. B	25. A	30. B

31. If he didn't sit around too much, he would be fit.
32. She said if she caught the plane, she would be home by four o'clock.
33. Tom asked me if I knew the girl over there.
34. The boy whose bike was taken went to the police station.
35. Mount Everest is the highest mountain in the world.
36. Tourists did not have many interesting activities to do.
37. Around 100 tourists.
38. In 2005.
39. They released small fish back into the pond.
40. Around 300 visitors.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**1. C**

**Kiến thức:** Phát âm “ea”

**Giải thích:**

- A. wheat /wi:t/
- B. heat /hi:t/
- C. heavily /'hev.əl.i/
- D. lead /li:d/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /i:/.

Chọn C

**2. B**

**Kiến thức:** Phát âm “oo”

**Giải thích:**

- A. good /gʊd/
- B. flood /flʌd/

- C. foot /fot/  
D. food /fu:d/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /ʊ/.

Chọn B

### 3. C

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

- A. farmer /'fɑ:.məɹ/  
B. father /'fɑ:.ðəɹ/  
C. fat /fæt/  
D. far /fɑ:r/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ɑ:/.

Chọn C

### 4. A

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

- A. dictionary /'dɪk.ʃən.ər.i/  
B. umbrella /ʌm'brel.ə/  
C. computer /kəm'pjʊ:.təɹ/  
D. community /kə'mju:.nə.ti/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

### 5. C

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

- A. addition /ə'dɪf.ən/  
B. remember /rɪ'mem.bəɹ/  
C. different /'dɪf.ər.ənt/  
D. supposing /sə'pəʊz/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

### 6. C

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

- Câu điều kiện loại 1 diễn tả một việc hiển nhiên, nguyên nhân – kết quả.
- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will / can + Vo (nguyên thể).

Farmers have worked hard on their rice crops. If they **continue** to work hard, they **will have** good crops.

(Nông dân đã làm việc chăm chỉ trên vụ lúa của họ. Nếu họ tiếp tục làm việc chăm chỉ, họ sẽ có mùa màng bội thu.)

Chọn C

### 7. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. home (n): nhà

B. family (n): gia đình

C. domestic (n): trong nhà

D. household (n): hộ gia đình

Women are more likely to be victims of **domestic** violence.

(Phụ nữ có nhiều khả năng trở thành nạn nhân của bạo lực gia đình.)

Chọn C

### 8. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. take part (v): tham gia

B. celebrate (v): tổ chức

C. like (v): thích

D. perform (v): biểu diễn

It is believed that in India, when there is death in the family, the family members don't attend any marriages and do not **celebrate** any festivals for a year.

(Người ta tin rằng ở Ấn Độ, khi có người chết trong gia đình, các thành viên trong gia đình không tham dự bất kỳ đám cưới nào và không tổ chức bất kỳ lễ hội nào trong một năm.)

Chọn B

### 9. A

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

Without = If + Not: nếu không có

- Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.

- Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

Without conservation, human beings **wouldn't** survive for a long time.

(Nếu không bảo tồn, con người sẽ không tồn tại trong một thời gian dài.)

Chọn A

### 10. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. progress (n): tiến bộ

B. improvement (n): cải thiện

C. movement (n): di chuyển

D. development (n): phát triển

Cụm từ “make progress”: tiến bộ

International Women's Day is an occasion to make more **progress** towards achieving gender equality.

(Ngày Quốc tế Phụ nữ là dịp để đạt được nhiều tiến bộ hơn nhằm đạt được bình đẳng giới.)

Chọn A

### 11. B

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

connect (v): kết nối

Cụm động từ “stay connected”: giữ kết nối

For years, tablets have enriched our lives at work and at home, allowing us to stay **connected** and access information with ease.

(Trong nhiều năm, máy tính bảng đã làm phong phú thêm cuộc sống của chúng ta tại nơi làm việc và ở nhà, cho phép chúng ta duy trì kết nối và truy cập thông tin một cách dễ dàng.)

Chọn B

### 12. D

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Rút gọn động từ thành V-ing khi mang nghĩa chủ động.

Rút gọn động từ thành V3/ed khi mang nghĩa bị động.

Dựa vào nghĩa của câu, ta rút động từ “find” (tìm thấy) thành dạng V3/ed.

find – found – found (v): tìm thấy

Viet Nam has abundant mineral water sources, **found** throughout the country.

(Việt Nam có nguồn nước khoáng phong phú, được tìm thấy trên khắp cả nước.)

Chọn D

### 13. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. years (n): năm

B. time (n): lần

C. old (adj): già

D. age (n): tuổi

Some private companies in China try to avoid employing women of childbearing **age** and sometimes sack them once they are going to have a baby.

(Một số công ty tư nhân ở Trung Quốc cố gắng tránh tuyển dụng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ và đôi khi sa thải họ khi họ sắp có con.)

Chọn D

#### 14. A

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

Mạo từ “a” đứng trước một danh từ đếm được số ít bằng đầu bằng phụ âm và chưa xác định cụ thể chính xác đối tượng hoặc đối tượng được nhắc đến lần đầu tiên.

sore throat: đau họng => đối tượng nhắc đến lần đầu và không cụ thể => dùng “a”

I don't feel very well this morning. I've got **a** sore throat.

(Tôi không cảm thấy rất tốt sáng nay. Tôi đã bị đau họng.)

Chọn A

#### 15. A

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Rút gọn động từ thành V-ing khi mang nghĩa chủ động.

Rút gọn động từ thành V3/ed khi mang nghĩa bị động.

Dựa vào nghĩa của câu, ta rút động từ “flood” (ngập lụt) thành dạng V3/ed.

flood – flooded – flooded (v): ngập lụt

The **flooded** mangrove forest is home to a variety of wildlife.

(Rừng ngập mặn ngập nước là nơi sinh sống của nhiều loại động vật hoang dã.)

Chọn A

#### 16. B

**Kiến thức:** Sửa lỗi sai

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1 dùng để diễn tả một sự việc, hiện tượng có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai.

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will/can + Vo (nguyên thể)

came (v2) => comes (thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít)

If someone **comes** into the store, smile and say, “May I help you?”

(Nếu ai đó bước vào cửa hàng, hãy mỉm cười và nói: “Tôi có thể giúp gì cho bạn?”)

Chọn B

#### 17. A

**Kiến thức:** Sửa lỗi sai

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

Động từ tobe đang chia “is” nên phải là danh từ số ít.

deplete (v): suy giảm => depletion (n): sự suy giảm

The **depletion** of the ozone layer is not a good thing for the Earth.

(Sự suy giảm tầng ozon không phải là điều tốt cho Trái đất.)

Chọn A

**18. B**

**Kiến thức:** Sửa lỗi sai

**Giải thích:**

Thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít là “every student” (mỗi học sinh) thì động từ tobe phải là “is”.

are => is

Every student who majors in English **is** ready to participate in this contest.

(Mọi sinh viên chuyên ngành tiếng Anh đều sẵn sàng tham gia cuộc thi này.)

Chọn B

**19. B**

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. It is strange that some people go to the same place again and again.

(Thật kỳ lạ khi một số người cứ lặp đi lặp lại cùng một địa điểm.)

B. I don't think so. I always like to experience different places.

(Tôi không nghĩ vậy. Tôi luôn thích trải nghiệm những nơi khác nhau.)

C. Preference for certain places is still common among a number of tourists.

D. Different places have different attractions.

(Sở thích cho một số địa điểm vẫn còn phổ biến đối với một số khách du lịch.)

Lan: "Do you always like to go to the same place for your holiday?" - Nam: "**I don't think so. I always like to experience different places.**"

(Lan: "Bạn có luôn thích đi đến cùng một nơi cho kỳ nghỉ của mình không?" - Nam: "Tôi không nghĩ vậy.")

Tôi luôn thích trải nghiệm những nơi khác nhau.")

Chọn B

**20. B**

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Yes, thanks.

(Vâng, cảm ơn.)

B. Yes, why not?

(Ừ, tại sao không?)

C. It's my pleasure.

(Đó là vinh hạnh của tôi.)

D. Do we?

(Thật hả?)

"Why don't we have a look at some websites for more information about the environment?" – "Yes, why not?"

("Tại sao chúng ta không xem một số trang web để biết thêm thông tin về môi trường?" – "Ừ, tại sao không?")

Chọn B

### 21. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. remain (v): tồn đọng

B. effect (n): ảnh hưởng

C. cause (v): gây ra

D. attack (v): tấn công

Wastes that are not biodegradable or are slow to decompose can **remain** in landfill sites for centuries,

(Chất thải không thể phân hủy sinh học hoặc phân hủy chậm có thể tồn tại trong các bãi chôn lấp trong nhiều thế kỷ.)

Chọn A

### 22. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. so: vì vậy

B. but: nhưng

C. although: mặc dù

D. for instance: ví dụ

Making paper that is using recycled pulp, **for instance**, is much less energy intensive than using new wood.

(Chẳng hạn, sản xuất giấy sử dụng bột giấy tái chế sẽ tốn ít năng lượng hơn nhiều so với sử dụng gỗ mới.)

Chọn D

### 23. C

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

A. who: người mà

B. which: cái mà

C. that: điều mà

D. what: cái gì

While there are benefits to growing trees because of the carbon dioxide that they consume, it will be the damage **that** is done to the environment by putting paper in landfills and using energy to produce new items.

*(Mặc dù việc trồng cây mang lại những lợi ích do lượng khí carbon dioxide mà chúng tiêu thụ, nhưng đó sẽ là tác hại đối với môi trường do đưa giấy vào bãi chôn lấp và sử dụng năng lượng để sản xuất các mặt hàng mới.)*

Chọn C

## 24. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. last (v): kéo dài

B. reduce (v): cắt giảm

C. increase (v): tăng

D. stretch (v): làm căng

Reducing the items in landfills will help to **reduce** the pollution that it causes.

*(Giảm các vật dụng trong bãi chôn lấp sẽ giúp giảm ô nhiễm mà nó gây ra.)*

Chọn B

## 25. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Using (v): sử dụng

B. Recycled (v): tái chế

C. Concluded (v): kết luận

D. Made (v): làm

**Using** homemade compost is obviously a lot cheaper than buying compost and this is a useful way to save money.

*(Sử dụng phân trộn tự chế rõ ràng là rẻ hơn rất nhiều so với mua phân hữu cơ và đây là một cách hữu ích để tiết kiệm tiền.)*

Chọn A

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

There are many ways that can help the environment, and even the smallest step can have significant results.

The environmental problem of landfills is a difficult issue to fix. As more waste is put into landfills, the bigger the problem gets. Wastes that are not biodegradable or are slow to decompose can (21) **remain** in landfill sites for centuries, often emitting gases that could be harmful to the environment. Keeping paper out of landfills is just one way that recycling helps the environment.



Recycling items often uses less energy than manufacturing products from natural sources. Making paper that is using recycled pulp, (22) **for instance**, is much less energy intensive than using new wood. While there are benefits to growing trees because of the carbon dioxide that they consume, it will be the damage (23) **that** is done to the environment by putting paper in landfills and using energy to produce new items.

Waste in landfills emit gases as it rots. This can pollute the environment. Anyone who has passed a landfill site during hot weather will be familiar with the unpleasant smell and flies that can be found near a landfill site. Reducing the items in landfills will help to (24) **reduce** the pollution that it causes. Recycling wastes also typically emits less carbon dioxide and carbon monoxide, thus reducing the carbon footprint of a product.

Another benefit of recycling is that there is often a significant cost saving to be made when using recycle goods. Recycling leaves and grass, for instance, is a great way to make compost. (25) **Using** homemade compost is obviously a lot cheaper than buying compost and this is a useful way to save money. Saving money through recycling ultimately helps the environment.

Recycling is just one of many ways that we can help the environment. Every step that we take, however small, is one more towards helping and supporting the environment in which we live. Getting everyone involved, from children to adults, can help produce a better environment for many generations to come.

#### **Tạm dịch:**

*Có nhiều cách có thể giúp ích cho môi trường và ngay cả bước nhỏ nhất cũng có thể mang lại kết quả đáng kể.*

*Vấn đề môi trường của các bãi chôn lấp là một vấn đề khó khắc phục. Càng nhiều chất thải được đưa vào bãi chôn lấp, vấn đề càng lớn. Chất thải không phân hủy sinh học hoặc chậm phân hủy có thể (21) **tồn tại** ở các bãi chôn lấp trong nhiều thế kỷ, thường thải ra các loại khí có thể gây hại cho môi trường. Giữ giấy không bị chôn lấp chỉ là một cách tái chế giúp ích cho môi trường.*

*Các mặt hàng tái chế thường sử dụng ít năng lượng hơn so với các sản phẩm sản xuất từ các nguồn tự nhiên. (22) **Chẳng hạn**, sản xuất giấy sử dụng bột giấy tái chế ít tốn năng lượng hơn nhiều so với sử dụng gỗ mới. Mặc dù có những lợi ích khi trồng cây vì lượng khí carbon dioxide mà chúng tiêu thụ, nhưng đó sẽ là thiệt hại (23) **mà** được gây ra cho môi trường bằng cách đưa giấy vào bãi chôn lấp và sử dụng năng lượng để sản xuất các mặt hàng mới.*

*Chất thải trong các bãi chôn lấp phát ra khí khi nó thối rữa. Điều này có thể gây ô nhiễm môi trường. Bất cứ ai đã từng đi qua bãi rác trong thời tiết nóng bức sẽ quen với mùi khó chịu và ruồi có thể được tìm thấy gần bãi rác. Giảm các mặt hàng trong bãi chôn lấp sẽ giúp (24) **giảm** ô nhiễm mà nó gây ra. Chất thải tái chế cũng thường thải ra ít carbon dioxide và carbon monoxide hơn, do đó làm giảm lượng khí thải carbon của sản phẩm.*

*Một lợi ích khác của việc tái chế là thường tiết kiệm được một khoản chi phí đáng kể khi sử dụng hàng tái chế. Ví dụ, tái chế lá và cỏ là một cách tuyệt vời để làm phân hữu cơ. (25) **Sử dụng** phân trộn tự chế rõ ràng là rẻ hơn rất nhiều so với mua phân trộn và đây là một cách hữu ích để tiết kiệm tiền. Tiết kiệm tiền thông qua tái chế cuối cùng sẽ giúp ích cho môi trường.*

Tài chế chỉ là một trong nhiều cách mà chúng ta có thể giúp ích cho môi trường. Mỗi bước chúng ta thực hiện, dù nhỏ, là thêm một bước hướng tới việc giúp đỡ và hỗ trợ môi trường chúng ta đang sống. Thu hút mọi người tham gia, từ trẻ em đến người lớn, có thể giúp tạo ra một môi trường tốt hơn cho nhiều thế hệ mai sau.

## 26. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “professionals” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. những người thường sử dụng từ điển điện tử hiện đại
- B. những người có trình độ học vấn và đào tạo cao
- C. những người rất giỏi ngôn ngữ
- D. những người làm

professionals (n): các chuyên gia

**Thông tin:** It is also ideal for **professionals** who have to work in a country accompanied by a different language.

(Nó cũng lý tưởng cho các chuyên gia phải làm việc ở một quốc gia kèm theo một ngôn ngữ khác.)

Chọn B

## 27. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ điển điện tử có nhiều chức năng khác nhau vì nó có thể \_\_\_\_\_.

- A. mở rộng phạm vi rộng để phù hợp với sở thích của nhiều người
- B. nhập nghĩa của một từ truyền miệng và nhận được rất nhiều từ liên quan
- C. dịch từ nước ngoài, kiểm tra chính tả, đưa ra nghĩa và từ đồng nghĩa, và cách sử dụng chúng
- D. giải thích cách một từ được sử dụng trong câu và chấm câu đúng trong câu

**Thông tin:** Some of them are main functions, besides **translating** a foreign word, which would be to provide **spelling check-ups, find the meaning** and **synonyms** connected with any particular word as well as provide examples of **how a word is used** in a sentence.

(Một số trong số chúng là các chức năng chính, bên cạnh việc dịch một từ nước ngoài, sẽ cung cấp tính năng kiểm tra chính tả, tìm nghĩa và từ đồng nghĩa được kết nối với bất kỳ từ cụ thể nào cũng như cung cấp các ví dụ về cách một từ được sử dụng trong câu.)

Chọn C

## 28. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Cơ sở dữ liệu của từ điển bao gồm tất cả những thứ sau NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_.

- A. y tế chuyên nghiệp, từ kỹ thuật

- B. thuật ngữ kỹ thuật trong các lĩnh vực khác nhau và biệt ngữ internet
- C. thành ngữ hoặc những người rất phổ biến cho kinh doanh
- D. khoảng 1.000.000 từ và từ, cụm từ thay thế

**Thông tin:** There is a comprehensive database that comprises about **1,000,000 words and phrase replacements**. It also comes with **idiomatic expressions, professional medical, technical words** or ones very **popular for business**.

(Đây là một cơ sở dữ liệu toàn diện bao gồm khoảng 1.000.000 từ và cụm từ thay thế. Nó cũng đi kèm với các thành ngữ, y tế chuyên nghiệp, từ kỹ thuật hoặc những từ rất phổ biến cho doanh nghiệp)

=> Không đề cập đến thông tin ở câu B

Chọn B

### 29. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Với sự đa dạng của từ điển, chúng ta có thể chọn \_\_\_\_\_.

- A. cái có thể mang theo
- B. cái phù hợp với chúng ta nhất
- C. cái tiện dụng và rẻ tiền
- D. cái có từ vựng lớn nhất

**Thông tin:** There is also a great diversity of dictionaries that anybody can **choose whichever works to them best**.

(Ngoài ra còn có rất nhiều loại từ điển mà bất kỳ ai cũng có thể chọn từ nào phù hợp nhất với mình.)

Chọn B

### 30. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ điển điện tử Franklin rất phổ biến trên toàn thế giới, đặc biệt là ở \_\_\_\_\_.

- A. Burlington, New Jersey
- B. Nhật Bản
- C. Châu Âu và Châu Á
- D. Nam Mỹ và Châu Á

**Thông tin:** Franklin's products are also quite well-known for Asia, **particularly Japan**.

(Các sản phẩm của Franklin cũng khá nổi tiếng ở Châu Á, đặc biệt là Nhật Bản.)

Chọn D

### 31.

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

- Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.
- Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

He sits around too much. He isn't fit.

(Anh ấy ngồi một chỗ quá nhiều. Anh ấy không cân đối.)

Đáp án: **If he didn't sit around too much, he would be fit.**

(Nếu anh ấy không ngồi một chỗ quá nhiều, anh ấy sẽ cân đối.)

**32.**

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Công thức câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật "told" (nói): S + told + O + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại đơn => thì quá khứ đơn

+ catch – caught (v): bắt

+ will – would: sẽ

"If catch the plane I'll be home by four o'clock" she said.

(“Nếu bắt máy bay, tôi sẽ về nhà lúc bốn giờ,” cô ấy nói.)

Đáp án: **She said if she caught the plane, she would be home by four o'clock.**

(Cô ấy nói nếu cô ấy bắt máy bay, cô ấy sẽ về nhà lúc 4 giờ.)

**33.**

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Công thức câu tường thuật dạng câu hỏi Yes/No với động từ tường thuật "asked" (hỏi): S + asked + O + IF + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại đơn: "know" (v) => thì quá khứ đơn "knew"

"Do you know the girl over there?" Tom said.

(“Anh có biết cô gái đằng kia không?” Tom nói.)

Đáp án: **Tom asked me if I knew the girl over there.**

(Tom hỏi tôi có biết cô gái đằng kia không.)

**34.**

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Danh từ chỉ người "he" (anh ấy) ở câu thứ hai thay thế cho tính từ sở hữu "a boy's" (của cậu bé) ở câu đầu tiên => dùng "whose" (của)

A boy's bike was taken. He went to the police station.

(Xe đạp của một cậu bé đã bị lấy mất. Anh đến đồn cảnh sát.)

Đáp án: **The boy whose bike was taken went to the police station.**

(Cậu bé bị lấy xe đạp đã đến đồn cảnh sát.)

35.

**Kiến thức:** So sánh nhất**Giải thích:**

Công thức so sánh nhất với tính từ ngắn chủ ngữ số ít ở thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S + is + the + tính từ ngắn + est + danh từ số ít.

Mount Everest is higher than every mountain in the world.

(Đỉnh Everest cao hơn mọi ngọn núi trên thế giới.)

Đáp án: **Mount Everest is the highest mountain in the world.**

(Đỉnh Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.)

36.

**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Why couldn't Ba Duc attract more tourists to his old house before 2000?

(Tại sao trước năm 2000, Ba Đức không thu hút được nhiều khách du lịch đến ngôi nhà cũ của mình?)

**Thông tin:** very few tourists returned for a second visit. Then Ba Đức had an idea. He thought if tourists had more activities to do while visiting his house, they would stay longer.

(và rất ít khách du lịch quay lại lần thứ hai. Rồi Ba Đức nảy ra một ý. Anh nghĩ nếu khách du lịch có nhiều hoạt động hơn khi đến thăm nhà anh, họ sẽ ở lại lâu hơn.)

Đáp án: **Tourists did not have many interesting activities to do.**

(Khách du lịch không có nhiều hoạt động thú vị để làm.)

37.

**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

How many tourists now visit his garden every day?

(Bây giờ có bao nhiêu khách du lịch đến thăm khu vườn của anh ấy mỗi ngày?)

**Thông tin:** At present, Ba Đức welcomes around 100 visitors a day.

(Hiện mỗi ngày Ba Đức đón khoảng 100 lượt khách.)

Đáp án: **Around 100 tourists.**

(khoảng 100 khách thăm quan.)

38.

**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

When did Tu Binh start ecotourism activities to attract visitors?

(Từ khi nào Tư Bình bắt đầu hoạt động du lịch sinh thái để thu hút khách?)

**Thông tin:** Similarly, Tư Bình of Vĩnh Long Province turned his 2.1-hectare fish pond into an ecotourism destination in 2005.

(Trong tự, Tư Bình của tỉnh Vĩnh Long đã biến ao cá rộng 2,1 ha của mình thành một điểm du lịch sinh thái vào năm 2005.)

Đáp án: **In 2005.**

(Vào năm 2005.)

**39.**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What do tourists do with the small fish they catch in Tu Binh's fish pond?

(Du khách làm gì với những con cá nhỏ mà họ bắt được ở ao cá của Tư Bình?)

**Thông tin:** Tourists can now catch fish in the pond, but then they have to release the small ones back into the pond.

(Khách du lịch bây giờ có thể bắt cá trong ao, nhưng sau đó họ phải thả những con nhỏ trở lại ao)

Đáp án: **They released small fish back into the pond.**

(Họ thả cá nhỏ trở lại hồ.)

**40.**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

How many tourists now visit his farm every day?

(Có bao nhiêu khách du lịch hiện nay đến thăm trang trại của anh ấy mỗi ngày?)

**Thông tin:** Tư Bình now runs a very successful ecotourism business with around 300 visitors every day.

(Tư Bình hiện đang kinh doanh du lịch sinh thái rất thành công với khoảng 300 du khách mỗi ngày.)

Đáp án: **Around 300 visitors.**

(Khoảng 300 khách thăm quan.)

**Bài nghe:**

While many sights in Viet Nam are hardly known to tourists, some farmers in the Mekong Delta have attracted hundreds of foreign visitor spent more than 15 minutes at his house, and very few tourists returned for a second visit. Then Ba Đức had an idea. He thought if tourists had more activities to do while visiting his house, they would stay longer. He then turned his 2.5-hectare farm into an ecological garden, with a fish pond where tourists can go fishing. His wife started cooking home-made meals for the visitors and even teaching them how to cook local specialities. At present, Ba Đức welcomes around 100 visitors a day.

Similarly, Tư Bình of Vĩnh Long Province turned his 2.1-hectare fish pond into an ecotourism destination in 2005. Tourists can now catch fish in the pond, but then they have to release the small ones back into the pond. He also kept several exotic birds and raised some African ostriches. Bird watching and ostrich riding became very popular activities for tourists to enjoy on his farm. Tư Bình now runs a very successful ecotourism business with around 300 visitors every day.

**Tạm dịch:**

Trong khi nhiều điểm tham quan ở Việt Nam hầu như không được khách du lịch biết đến, một số nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long đã thu hút hàng trăm khách tham quan nước ngoài đã dành hơn 15 phút tại nhà của họ, và rất ít khách du lịch trở lại trong chuyến thăm thứ hai. Sau đó, Ba Đức đã có một ý tưởng. Ông nghĩ nếu khách du lịch có nhiều hoạt động để làm trong khi đến thăm nhà của mình, họ sẽ ở lại lâu hơn. Sau đó, ông chuyển trang trại rộng 2,5 ha của mình thành một khu vườn sinh thái, với một ao cá nơi khách du lịch có thể đi câu cá. Vợ ông bắt đầu nấu các bữa ăn tự nấu cho du khách và thậm chí dạy họ cách nấu các món đặc sản địa phương. Hiện nay, Ba Đức đón khoảng 100 du khách mỗi ngày.

Tương tự như vậy, Tư Bình của tỉnh Vĩnh Long đã biến ao cá rộng 2,1 ha của mình thành điểm du lịch sinh thái vào năm 2005. Khách du lịch có thể bắt cá trong ao, nhưng sau đó họ phải thả những con cá nhỏ vào ao Ngài, và nuôi một số đà điểu châu Phi. Xem chim và cưỡi đà điểu bởi vì các hoạt động rất phổ biến cho khách du lịch thưởng thức trên trang trại của mình. Tư Bình hiện đang điều hành một doanh nghiệp du lịch sinh thái rất thành công với khoảng 300 du khách mỗi ngày.